

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 8 năm 2017

011
:ON
+NH
EL
IÈ
D.

Số: 279 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

00 /
TY
HUU
TT
VAN
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.224.109.420.158	1.924.007.771.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	115.728.109.312	109.949.992.376
1. Tiền	111		94.728.109.312	88.949.992.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	21.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.175.964.138.957	1.080.153.772.818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.077.163.642.195	1.012.918.824.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.461.782.224	65.907.296.301
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.461.572.866	15.461.572.866
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.660.835.594	5.551.580.750
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(19.783.693.922)	(19.685.502.066)
III. Hàng tồn kho	140	8	925.551.958.315	716.906.126.429
1. Hàng tồn kho	141		930.900.955.107	722.255.123.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.348.996.792)	(5.348.996.792)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.865.213.574	16.997.879.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.128.326.498	16.160.138.276
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		277.794.703	277.779.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	459.092.373	559.961.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.532.520.026.072	1.495.699.724.641
I. Tài sản cố định	220		1.086.096.955.241	1.115.091.896.123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.045.351.788.376	1.072.128.458.290
- Nguyên giá	222		1.903.569.298.715	1.825.251.911.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(858.217.510.339)	(753.123.453.400)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	40.745.166.865	42.963.437.833
- Nguyên giá	228		49.371.495.144	49.371.495.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.626.328.279)	(6.408.057.311)
II. Tài sản dài hạn dở dang	240		277.288.656.332	215.146.899.641
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	277.288.656.332	215.146.899.641
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		162.581.608.127	145.969.241.369
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	157.268.608.127	145.804.241.369
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.648.000.000	1.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.335.000.000)	(1.335.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.552.806.372	19.491.687.508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.552.806.372	19.491.687.508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.756.629.446.230	3.419.707.496.185

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.823.780.394.638	1.586.272.393.428
I. Nợ ngắn hạn	310		1.613.994.901.734	1.399.002.982.324
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	157.715.547.958	147.852.073.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.687.987.736	1.724.145.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	24.687.650.718	46.552.914.696
4. Phải trả người lao động	314		57.798.028.488	65.275.007.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	144.542.619.298	105.454.849.655
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	20.587.694.832	37.325.508.642
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.185.333.960.773	994.091.869.202
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.641.411.931	726.612.904
II. Nợ dài hạn	330		209.785.492.904	187.269.411.104
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	196.785.492.904	174.269.411.104
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.000.000.000	13.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.932.849.051.592	1.833.435.102.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.932.209.051.592	1.832.795.102.757
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		892.403.020.000	743.673.070.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		732.244.784.945	722.568.011.805
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		307.561.246.647	366.554.020.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		105.448.726.784	46.595.497.222
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		202.112.519.863	354.157.395.876
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		640.000.000	640.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		640.000.000	640.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.756.629.446.230	3.419.707.496.185


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

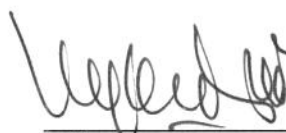
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22	2.057.759.654.703	1.998.472.729.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.851.250.120	4.369.030.248
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	22	2.052.908.404.583	1.994.103.699.247
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.348.730.526.781	1.260.232.171.212
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (20=10-11)	20		704.177.877.802	733.871.528.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		941.702.276	1.238.432.045
7. Chi phí tài chính	22	25	33.637.017.617	27.599.380.160
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.500.100.901</i>	<i>27.130.097.750</i>
8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	24		17.112.141.758	15.143.920.825
9. Chi phí bán hàng	25	26	367.264.597.605	411.860.320.060
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	90.886.687.197	81.885.787.643
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		230.443.419.417	228.908.393.042
12. Thu nhập khác	31		1.564.641.045	326.016.985
13. Chi phí khác	32		168.540.096	6.726.488.787
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.396.100.949	(6.400.471.802)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		231.839.520.366	222.507.921.240
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	29.727.000.503	25.813.013.116
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		202.112.519.863	196.694.908.124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29		2.057


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	231.839.520.366	222.507.921.240
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	108.428.369.353	96.513.897.949
Các khoản dự phòng	03	98.191.856	(29.000.000)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(17.885.904.008)	(15.580.702.082)
Chi phí lãi vay	06	33.500.100.901	27.130.097.750
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	355.980.278.468	330.542.214.857
Thay đổi các khoản phải thu	09	(66.935.113.741)	(113.745.433.865)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(208.645.831.886)	135.510.903.795
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54.961.194.987)	(7.885.443.993)
Thay đổi chi phí trả trước	12	22.970.692.914	40.657.737.991
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.560.521.953)	(28.262.646.814)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.147.930.904)	(27.914.845.570)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.266.465.096)	(13.698.944.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.566.087.185)	315.203.541.672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(117.233.547.873)	(98.408.757.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(601.995.000)	61.132.800
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	100.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	788.880.624	436.781.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(117.046.662.249)	(97.810.843.220)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.600.503.750.863	1.132.912.338.993
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.386.745.577.492)	(1.351.490.552.659)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(74.367.307.001)	(154.932.737.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	139.390.866.370	(373.510.951.166)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.778.116.936	(156.118.252.714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109.949.992.376	240.141.241.109
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	115.728.109.312	84.022.988.395


Lưu Thị Mai
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 8 năm 2017


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.169 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.215 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng xảy ra trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 17 tháng 6 năm 2017, Công ty đã nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo kết quả tăng vốn điều lệ thêm 148.729.950.000 VND thông qua phát hành thêm cổ phiếu phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được sửa đổi tương ứng ngày 23 tháng 6 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	100	100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và kinh doanh vận tải, các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 03 công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Tỉnh Bình Dương	37,78	37,78	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	49,98	49,98	Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Thành phố Viêng Chăn - Lào	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	682.094.569	90.412.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.046.014.743	88.859.579.500
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	21.000.000.000
	115.728.109.312	109.949.992.376

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	127.531.272.515	172.856.152.840
Công ty TNHH Thương mại Thái Hoà	195.909.949.605	178.993.246.384
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	13.745.109.714	12.841.601.009
Công ty TNHH Tam Phước	158.946.329.648	183.569.625.716
Các đối tượng khác	17.230.333.015	17.554.270.313
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	310.552.416.244	326.248.971.780
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong nhía Nam	253.248.231.454	120.854.956.925
	1.077.163.642.195	1.012.918.824.967

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	670.475.912	166.659.092
Tạm ứng cho công nhân viên	1.495.096.305	1.136.432.300
Ký quỹ ngắn hạn	1.951.000.000	848.000.000
Phải thu khác	4.544.263.377	3.400.489.358
	8.660.835.594	5.551.580.750

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trên 3 năm	19.783.693.922	-	19.685.502.066	-
Công ty TNHH Hương Minh	4.478.393.135	-	4.478.393.135	-
Công ty TNHH TMKD Nhà Bình Trưng	3.809.318.071	-	3.809.318.071	-
Đối tượng khác	11.495.982.716	-	11.397.790.860	-
	19.783.693.922	-	19.685.502.066	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	105.858.948.898	-	114.189.768.261	-
Nguyên liệu, vật liệu	539.468.190.421	(5.219.868.501)	434.341.787.894	(4.748.985.125)
Công cụ, dụng cụ	9.558.342.029	-	4.597.771.852	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	95.071.456.921	-	54.208.187.463	-
Thành phẩm	180.944.016.838	(129.128.291)	114.917.607.751	(129.128.291)
	930.900.955.107	(5.348.996.792)	722.255.123.221	(4.878.113.416)

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 861.510 triệu VND đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 686.912 triệu VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	6.128.326.498	16.160.138.276
	6.128.326.498	16.160.138.276
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	6.552.806.372	4.650.414.522
Lợi thế vị trí địa lý của Công ty TNHH Thương mại Nhựa năm sao	-	10.766.000.010
Chi phí khác	-	4.075.272.976
	6.552.806.372	19.491.687.508

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã khấu trừ/thực nộp VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.994.773	-	-	2.994.773
Các loại thuế khác	556.967.169	780.743.903	679.874.334	456.097.600
Cộng	559.961.942	780.743.903	679.874.334	459.092.373
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	26.699.980.007	218.018.502.431	238.674.433.759	6.044.048.679
Thuế nhập khẩu	355.436.176	15.843.190.808	15.843.190.808	355.436.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.525.401.173	29.727.000.503	21.147.930.904	17.104.470.772
Các loại thuế khác	10.972.097.340	8.420.671.613	18.209.073.862	1.183.695.091
Cộng	46.552.914.696	272.009.365.355	293.874.629.333	24.687.650.718

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	930.620.252.050	764.385.523.271	113.896.000.073	16.350.136.296	1.825.251.911.690
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.914.677.538	26.603.919.760	14.246.822.274	1.683.127.273	79.448.546.845
Thanh lý	-	(1.131.159.820)	-	-	(1.131.159.820)
Số cuối kỳ	967.534.929.588	789.858.283.211	128.142.822.347	18.033.263.569	1.903.569.298.715
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	236.313.208.925	451.562.114.988	53.622.600.429	11.625.529.058	753.123.453.400
Khấu hao trong kỳ	43.766.589.950	51.929.476.411	9.143.741.796	1.370.290.228	106.210.098.385
Thanh lý	-	(1.116.041.446)	-	-	(1.116.041.446)
Số cuối kỳ	280.079.798.875	502.375.549.953	62.766.342.225	12.995.819.286	858.217.510.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	687.455.130.713	287.482.733.258	65.376.480.122	5.037.444.283	1.045.351.788.376
Tại ngày đầu kỳ	694.307.043.125	312.823.408.283	60.273.399.644	4.724.607.238	1.072.128.458.290

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.667.982 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.590.595 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 328.648 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 299.291 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	39.574.856.946	153.400.000	9.643.238.198	49.371.495.144
Số cuối kỳ	39.574.856.946	153.400.000	9.643.238.198	49.371.495.144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	3.026.335.198	94.710.897	3.287.011.216	6.408.057.311
Khấu hao trong kỳ	377.079.420	25.566.666	1.815.624.882	2.218.270.968
Số cuối kỳ	3.403.414.618	120.277.563	5.102.636.098	8.626.328.279
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	36.171.442.328	33.122.437	4.540.602.100	40.745.166.865
Tại ngày đầu kỳ	36.548.521.748	58.689.103	6.356.226.982	42.963.437.833

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 khoảng 30.738 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 30.738 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	215.146.899.641	174.458.928.250
Tăng trong kỳ	142.378.845.603	131.832.772.603
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(79.448.546.845)	(228.460.063.602)
Giảm khác	(1.064.322.067)	(5.135.311.433)
Số dư cuối kỳ	277.012.876.332	72.696.325.818

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	263.853.582.812	202.825.964.302
Dự án số 02 An Đà (i)	9.051.188.067	9.051.188.067
Các công trình khác	4.383.885.453	3.269.747.272
	277.288.656.332	215.146.899.641

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 274.018 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 211.877 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

- (i) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	157.268.608.127	145.804.241.369
	157.268.608.127	145.804.241.369
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	147.026.517.609	129.061.820.042
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	10.242.090.518	10.442.738.527
Khác	-	6.299.682.800,00
	157.268.608.127	145.804.241.369

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 xem Thuyết minh số 1.

- (i) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP ("Công ty liên doanh") được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa hai bên là Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP ("Công ty SMP") và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn chủ sở hữu tại Công ty SMP với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại PPS ("Công ty PPS"), theo đó Công ty sẽ bán toàn bộ phần vốn Công ty đang nắm giữ tại Công ty SMP cho Công ty PPS với số tiền là 1.275.000 USD. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giao dịch này chưa được thực hiện.

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty liên doanh liên kết chủ yếu là hoạt động mua bán nguyên vật liệu, thành phẩm, chia lợi nhuận (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30).

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	1.223.047.486.175	906.657.944.529
Tổng công nợ	809.393.502.878	540.156.115.838
Tài sản thuần	413.653.983.297	366.501.828.691
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	157.268.608.127	145.804.241.369
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần	381.400.457.018	451.260.254.142
Lợi nhuận sau thuế	29.416.916.364	42.188.534.133
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	17.112.141.758	15.143.920.825

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có	Giá trị/ Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Hyosung Coporation	16.731.965.250	5.883.706.800
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hương Cảng	16.071.338.200	7.220.076.200
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Phương Đông	12.544.880.700	
Ticon Overseas, Inc	11.366.784.000	-
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	11.088.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	6.430.101.051	21.107.894.291
Mitsubishi Corporation		42.132.046.200
ITOCHU Corporation	-	31.850.627.385
Phải trả cho các đối tượng khác	82.054.019.252	38.490.848.872
Cộng	156.287.088.453	146.685.199.748
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	35.144.080.464	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	1.428.459.505	1.166.874.225
Cộng	36.572.539.969	1.166.874.225
Tổng cộng	192.859.628.422	147.852.073.973

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	129.323.337.331	85.174.635.803
Phải trả các nhà thầu	1.140.910.000	1.140.910.000
Chi phí vận chuyển	4.484.052.054	8.082.728.085
Lãi vay phải trả	2.859.449.712	3.919.870.764
Chi phí khác	6.734.870.201	7.136.705.003
	144.542.619.298	105.454.849.655

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.873.825.500	10.784.475.500
Kinh phí công đoàn	865.267.699	1.017.554.848
Bảo hiểm	331.501.616	659.803.441
Các khoản phải trả khác	8.517.100.017	24.863.674.853
	20.587.694.832	37.325.508.642

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	946.315.328.792	1.517.733.734.895	1.351.227.098.850	1.112.821.964.837
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	47.776.540.410	51.837.769.026	27.102.313.500	72.511.995.936
	994.091.869.202	1.569.571.503.921	1.378.329.412.350	1.185.333.960.773

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay sử dụng đồng Việt Nam với lãi suất vay là từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm, và các khoản vay sử dụng Đô la Mỹ với lãi suất từ 1,9%/năm đến 2,3%/năm.

Phân loại các khoản vay ngắn hạn theo hình thức bảo đảm vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	856.684.912.066	479.977.852.629
Các khoản được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (i)	215.495.288.676	259.239.370.636
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo	113.153.760.031	254.874.645.937
	1.185.333.960.773	994.091.869.202

(i) Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19) được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.834.250 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.520.122 triệu VND).

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại cổ phần	174.269.411.104	82.770.015.968	60.253.934.168	196.785.492.904
	174.269.411.104	82.770.015.968	60.253.934.168	196.785.492.904

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vay dài hạn thể hiện các kế ước nhận nợ vay dài hạn với tổng số tiền 196.785.492.904 VND. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động cộng 2%/năm tại thời điểm giải ngân, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và được trả vào ngày 01 hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 18).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	72.511.995.936	47.776.540.410
Trong năm thứ hai	75.558.230.886	56.015.235.356
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	121.227.262.018	118.254.175.748
	269.297.488.840	222.045.951.514
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 18)	72.511.995.936	47.776.540.410
Số phải trả sau 12 tháng	196.785.492.904	174.269.411.104

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	619.730.950.000	664.053.783.058	435.428.810.761	1.719.213.543.819
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	196.694.908.124	196.694.908.124
Tăng vốn	123.942.120.000	(123.942.120.000)	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	182.456.348.747	(182.456.348.747)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.658.319.072)	(13.658.319.072)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Trả cổ tức	-	-	(154.932.737.500)	(154.932.737.500)
Số dư cuối kỳ trước	743.673.070.000	722.568.011.805	280.726.313.566	1.746.967.395.371
Số dư đầu kỳ này	743.673.070.000	722.568.011.805	366.554.020.952	1.832.795.102.757
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	202.112.519.863	202.112.519.863
Tăng vốn (i)	148.729.950.000	-	(148.729.950.000)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	9.676.773.140	(9.676.773.140)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(26.331.264.027)	(26.331.264.027)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát (ii)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trả cổ tức (iii)	-	-	(74.367.307.001)	(74.367.307.001)
Số dư cuối kỳ này	892.403.020.000	732.244.784.945	307.561.246.647	1.932.209.051.592

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 36/NQ-ĐHĐCĐTN-2017/NTP ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ bằng phương thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế với số tiền là 148.729.950.000 VND, tương ứng với số cổ phiếu phát hành thêm là 14.872.995 cổ phiếu. Báo cáo kết quả tăng vốn điều lệ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 17 tháng 6 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được sửa đổi tương ứng ngày 23 tháng 6 năm 2017.
- (ii) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 36/NQ-ĐHĐCĐTN-2017/NTP ngày 15 tháng 4 năm 2017, cụ thể như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 9.676.773.140 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 26.331.264.027 VND, và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát là 2.000.000.000 VND.
- (iii) Công ty trả cổ tức theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 36/NQ-ĐHĐCĐTN-2017/NTP ngày 15 tháng 4 năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 74.367.307.001 VND (10% vốn điều lệ).

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	89.240.302	74.367.307
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	89.240.302	74.367.307
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	31.105	11.865
22. DOANH THU BÁN HÀNG		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán sản phẩm	2.055.633.341.371	1.996.828.889.154
Doanh thu khác	2.126.313.332	1.643.840.341
	2.057.759.654.703	1.998.472.729.495
Giảm giá hàng bán	(4.851.250.120)	(4.369.030.248)
Doanh thu thuần	2.052.908.404.583	1.994.103.699.247
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i>	145.613.345.033	91.231.088.965
<i>Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải</i>	436.406.644.929	411.797.558.266
	582.019.989.962	503.028.647.231
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm	1.342.217.533.648	1.257.752.818.426
Giá vốn bán khác	6.512.993.133	2.479.352.786
	1.348.730.526.781	1.260.232.171.212

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.214.097.492.212	1.024.690.045.245
Chi phí nhân công	158.266.374.004	136.077.202.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.428.369.353	96.513.897.949
Chi phí cho nhà phân phối	235.567.446.049	281.823.381.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.592.711.226	156.078.703.442
Chi phí khác bằng tiền	9.627.488.595	21.977.516.712
	<u>1.851.579.881.439</u>	<u>1.717.160.747.312</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	33.500.100.901	27.130.097.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá	136.916.716	469.282.410
	<u>33.637.017.617</u>	<u>27.599.380.160</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	35.521.541.772	34.718.686.123
Chi phí chiết khấu, bồi khấu	235.395.664.643	281.823.381.352
Các khoản chi phí bán hàng khác	96.347.391.190	95.318.252.585
	<u>367.264.597.605</u>	<u>411.860.320.060</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	23.711.313.597	21.125.582.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.606.659.346	22.920.639.876
Chi phí khác bằng tiền	24.706.284.361	19.064.366.822
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.862.429.893	18.775.198.667
	<u>90.886.687.197</u>	<u>81.885.787.643</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	29.727.000.503	25.813.013.116
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong</i>	29.723.051.268	25.800.037.687
<i>Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong</i>	3.949.235	12.975.429
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>29.727.000.503</u>	<u>25.813.013.116</u>

Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung - công ty con của công ty - đang trong giai đoạn ưu đãi thuế nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong kỳ là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	202.112.519.863	196.694.908.124
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(13.165.632.014)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	89.240.302	89.240.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>2.265</u>	<u>2.057</u>

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ bằng phương thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Theo báo cáo tài chính năm 2016	74.367.307	2.645
Ảnh hưởng của cổ phiếu được phát hành vào ngày 17 tháng 6 năm 2017	14.872.995	(588)
Số đã điều chỉnh lại	89.240.302	2.057

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	Công ty liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	145.613.345.033	91.231.088.965
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	436.406.644.929	411.797.558.266
Mua hàng		
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	177.819.157.216	171.880.048.620
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	6.905.714.960	5.113.067.180

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	310.552.416.244	326.248.971.780
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	253.248.231.454	120.854.956.925
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	15.461.572.866	15.461.572.866
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	35.144.080.464	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	1.428.459.505	1.166.874.225

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:


	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.138.604.599	5.879.820.367

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 8.491.998.047 VND (năm 2016 là 3.700.738.091 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Lưu Thị Mai
 Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 8 năm 2017